BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3300101075, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.29 21:30:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông	Phạm Hồng Thắng	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Phạm Hồng Thắng	Trưởng ban
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.034/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29/08/2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được chúng tôi soát xét, chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng bổ sung, do đó vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính kỳ này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**631.589.923.111**	**624.353.493.843**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**101.869.351.630**	**150.418.278.813**
111	1. Tiền		101.869.351.630	150.418.278.813
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**384.229.463.203**	**332.023.470.535**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	231.963.896.499	244.866.132.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	73.161.451.585	10.740.248.274
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	93.556.688.428	90.869.662.822
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.452.573.309)	(14.452.573.309)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**124.199.555.658**	**121.470.103.251**
141	1. Hàng tồn kho		134.834.512.963	132.105.060.556
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.291.552.620**	**20.441.641.244**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.097.951.385	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.193.601.235	19.916.702.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**154.113.991.053**	**153.205.279.806**
220	**I. Tài sản cố định**		**75.963.414.731**	**73.167.940.760**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.914.649.205	69.047.216.898
222	*- Nguyên giá*		*230.944.694.185*	*225.697.223.813*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(159.030.044.980)*	*(156.650.006.915)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.048.765.526	4.120.723.862
228	*- Nguyên giá*		*5.022.375.400*	*5.022.375.400*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(973.609.874)*	*(901.651.538)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**3.235.749.538**	**3.284.044.306**
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.450.315.553)	(2.402.020.785)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.506.501.228**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.506.501.228	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**65.137.004.160**	**70.440.368.345**
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.771.200.000	76.771.200.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	34.390.160.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(46.024.355.840)	(40.720.991.655)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.271.321.396**	**6.312.926.395**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.271.321.396	6.312.926.395
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**785.703.914.164**	**777.558.773.649**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**461.648.904.188**	**455.666.037.685**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**457.750.170.005**	**451.905.966.893**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.536.580.430	27.060.039.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	169.214.305.364	200.505.030.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.855.085.647	6.645.977.286
314	4. Phải trả người lao động		898.060.012	777.932.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.289.969.571	10.038.775.395
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.209.376.198	6.433.966.430
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	246.746.792.783	200.436.845.402
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.898.734.183**	**3.760.070.792**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	1.787.184.183	2.055.070.792
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	89.000.000	89.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.022.550.000	1.616.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**324.055.009.976**	**321.892.735.964**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**324.055.009.976**	**321.892.735.964**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.033.932.663	3.871.658.651
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.871.658.651*	*(19.860.215.797)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.162.274.012*	*23.731.874.448*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**785.703.914.164**	**777.558.773.649**

Lê Phú Minh Đức	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**204.734.304.191**	**263.677.188.389**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**204.734.304.191**	**263.677.188.389**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**23**	**171.865.351.057**	**243.462.099.164**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.868.953.134**	**20.215.089.225**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.738.470.648	7.303.778.127
22	6. Chi phí tài chính	25	13.218.469.192	15.169.993.760
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.915.105.007*	*13.344.297.749*
25	7. Chi phí bán hàng		31.148.390	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.826.839.300	11.534.316.729
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.530.966.900**	**814.556.863**
31	10. Thu nhập khác	27	774.192.782	82.968.144
32	11. Chi phí khác	28	362.861.919	587.957.944
40	**12. Lợi nhuận khác**		**411.330.863**	**(504.989.800)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.942.297.763**	**309.567.063**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.780.023.751	1.501.462.013
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.162.274.012**	**(1.191.894.950)**

M.S.D.N - 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Lê Phú Minh Đức	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***3.942.297.763***	***309.567.063***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***16.355.941.059***	***7.574.376.503***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.674.803.731	3.905.902.228
03	- Các khoản dự phòng		5.303.364.185	(1.193.438.630)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.537.331.864)	(8.482.384.844)
06	- Chi phí lãi vay		7.915.105.007	13.344.297.749
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***20.298.238.822***	***7.883.943.566***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.290.391.944)	84.070.096.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.235.953.635)	55.756.670.549
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.619.938.089)	(81.831.175.115)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.531.407.804)	(990.286.047)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.308.821.547)	(8.786.617.379)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.500.000.000)	(2.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(421.612.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(88.188.274.197)***	***53.681.019.860***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.976.121.718)	(2.851.278.843)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.000.000	800.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		545.971.351	10.655.545.684
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(7.077.150.367)***	***8.604.266.841***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		160.468.498.136	173.356.107.171
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(113.752.000.755)	(320.983.137.965)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***46.716.497.381***	***(147.627.030.794)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(48.548.927.183)**	**(85.341.744.093)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**150.418.278.813**	**90.892.419.942**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**101.869.351.630**	**5.550.675.849**

Lê Phú Minh Đức	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 76 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 57 người.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện các công trình còn dở dang từ năm trước và tiếp tục ký kết các gói hợp đồng mới tuy nhiên sản lượng kỳ này giảm do lương hợp đồng mới phát sinh đang ít hơn các hợp đồng cũ đã được nghiệm thu hoàn thành khiến do doanh thu xây lắp và cung cấp vật tư giảm mạnh, đồng thời kỳ này Tổng Công ty tiết kiệm được các chi phí thi công với thầu phụ đã khiến cho tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty và các công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	107.018.678	42.821.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.762.332.952	150.375.457.761
	101.869.351.630	**150.418.278.813**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	33.193.914.683	-	35.850.714.683	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	60.993.387.553	-	36.590.337.820	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.840.416.754	-	27.109.329.544	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	1.858.821.566	-	25.716.780.719	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.029.481.714	-	35.023.323.691	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.758.016.084	(1.750.444.164)	76.285.788.146	(1.750.444.164)
	231.963.896.499	**(10.040.302.309)**	**244.866.132.748**	**(10.040.302.309)**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**105.102.898.012**	**-**	**109.517.299.077**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình 875	11.263.100.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.418.513.268	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.677.909.896	-	9.027.977.274	-
	73.161.451.585	**(1.712.271.000)**	**10.740.248.274**	**(1.712.271.000)**
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**53.617.222.160**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	523.639.088	-	442.550.408	-
Phải thu về tiền tạm ứng	742.195.042	-	743.318.776	-
Phải thu khác	92.290.854.298	(2.700.000.000)	89.683.793.638	(2.700.000.000)
- *Phải thu về tiền cổ tức*	*13.305.601.352*	-	*12.113.102.055*	-
- *Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*
- *Công ty Cổ phần Công trình 791 (i)*	*527.000.000*	-	*527.000.000*	-
- *Ông Tạ Hữu Diễn (ii)*	*73.057.000.000*	-	*73.057.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*
- *Các khoản phải thu khác*	*2.701.252.946*	-	*1.286.691.583*	-
	93.556.688.428	**(2.700.000.000)**	**90.869.662.822**	**(2.700.000.000)**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**87.284.876.583**	-	**85.619.376.038**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Công trình 791 vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty này với lãi suất 0% và không có hợp đồng cho vay.

(ii) Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.750.444.164	-	1.750.444.164	-
	14.452.573.309	**-**	**14.452.573.309**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.524.511.548	-	21.621.980.363	-
Công cụ, dụng cụ	2.488.008.165	-	6.959.650.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	110.528.511.481	(10.634.957.305)	101.181.957.633	(10.634.957.305)
Hàng hoá	3.293.481.769	-	2.341.471.963	-
	134.834.512.963	**(10.634.957.305)**	**132.105.060.556**	**(10.634.957.305)**

(*) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói thầu số 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	21.281.724.069	-	16.085.264.797	-
Trụ T16A Long Biên	7.678.405.785	-	-	-
Gói thầu XL-NTSG-21	-	-	6.863.383.713	-
Các công trình khác	22.817.765.731	-	19.482.693.227	-
	110.528.511.481	**(10.634.957.305)**	**101.181.957.633**	**(10.634.957.305)**

(i) Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải đã xác nhận khối lượng Tổng công ty đã thi công theo biên bản làm việc số 4742/BQLDAĐS-DA1 ngày 29/12/2021 là 81,3 tỷ VND. Ngày 20/07/2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 (trong đó Tổng Công ty là đơn vị trúng thầu đã được Cục Đường sắt Việt Nam phê duyệt) đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ cho phép nghiệm thu. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã tập hợp xong hồ sơ và chờ chỉ đạo từ Bộ Giao thông vận tải để quyết toán phần khối lượng đã thi công.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.124.997	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	80.867.465	164.336.938
Chi phí sửa chữa tài sản	729.565.459	-
Tiền thuê đất	1.215.031.774	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.361.690	27.800.000
	2.097.951.385	**524.938.582**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 (i)	739.425.450	757.460.213
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.546.188.101	1.319.110.464
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.439.255.202	4.215.374.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	546.452.643	20.981.700
	6.271.321.396	**6.312.926.395**

(i) Đây là tiền thuê đất mà Tổng công ty đã trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 21).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.769.366.865	159.731.292.766	20.898.718.256	1.297.845.926	225.697.223.813
- Mua trong kỳ	-	7.739.827.273	-	236.294.445	7.976.121.718
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.664.474.546)	(64.176.800)	(2.728.651.346)
Số dư cuối kỳ	**43.769.366.865**	**167.471.120.039**	**18.234.243.710**	**1.469.963.571**	**230.944.694.185**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	21.801.144.770	117.721.286.503	15.898.260.009	1.229.315.633	156.650.006.915
- Khấu hao trong kỳ	581.805.805	3.597.428.952	321.426.621	53.889.249	4.554.550.627
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.131.728.041)	(42.784.521)	(2.174.512.562)
Số dư cuối kỳ	**22.382.950.575**	**121.318.715.455**	**14.087.958.589**	**1.240.420.361**	**159.030.044.980**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.968.222.095	42.010.006.263	5.000.458.247	68.530.293	69.047.216.898
Tại ngày cuối kỳ	**21.386.416.290**	**46.152.404.584**	**4.146.285.121**	**229.543.210**	**71.914.649.205**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.053.167.076 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.156.156.633 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	**4.862.375.400**	**160.000.000**	**5.022.375.400**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	**931.631.374**	**41.978.500**	**973.609.874**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối kỳ	**3.930.744.026**	**118.021.500**	**4.048.765.526**

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m^2 được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m^2 được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 2.450.315.553 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 3.235.749.538 VND, khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 19).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.995.399.329 VND (6 tháng đầu năm 2021 là 2.656.171.369 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**76.771.200.000**	**(21.392.958.260)**	**76.771.200.000**	**(18.386.072.213)**
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(21.392.958.260)	26.499.700.000	(18.386.072.213)
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác	**34.390.160.000**	**(24.631.397.580)**	**34.390.160.000**	**(22.334.919.442)**
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(5.384.072.756)	5.831.680.000	(4.646.137.401)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(4.230.372.118)	6.300.000.000	(3.565.350.388)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.317.869.912)	4.549.930.000	(2.122.768.662)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.444.969.377)	3.907.600.000	(1.946.250.226)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.903.163.417)	6.350.000.000	(2.703.462.765)
	111.161.360.000	**(46.024.355.840)**	**111.161.360.000**	**(40.720.991.655)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	59,69%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	14.814.799.732	14.814.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Luật miền Bắc	5.226.623.716	5.226.623.716	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty Cổ phần Thái Cường	2.779.099.999	2.779.099.999	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.019.487.600	2.019.487.600	1.834.909.190	1.834.909.190
Phải trả cho các đối tượng khác	4.511.369.115	4.511.369.115	5.853.342.221	5.853.342.221
	14.536.580.430	**14.536.580.430**	**27.060.039.669**	**27.060.039.669**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	14.814.799.732	14.814.799.732
	-	-	**14.814.799.732**	**14.814.799.732**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	118.239.833.000	132.770.297.000
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	3.764.697.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	6.291.316.000	19.566.692.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	24.013.731.935	31.318.758.225
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.621.265.289	1.565.821.136
	169.214.305.364	**200.505.030.501**
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**29.338.524.536**	**31.318.758.225**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.993.607	68.895.367	-	-	82.888.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.651.026.772	1.780.023.751	2.500.000.000	-	4.931.050.523
Thuế thu nhập cá nhân	-	575.595.157	171.019.500	100.000.000	-	646.614.657
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	120.525.345	2.707.698.795	1.918.529.052	-	909.695.088
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	3.000.000	3.000.000	-	284.836.405
	-	**6.645.977.286**	**4.730.637.413**	**4.521.529.052**	**-**	**6.855.085.647**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	12.991.080.980	9.346.170.264
- *Gói thầu XL-CY-01*	*1.213.331.949*	*1.327.361.175*
- *Gói thầu XL-HNV- 05*	*4.197.554.435*	*1.517.351.958*
- *Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM*	*2.740.324.675*	*2.740.324.675*
- *Dự án Cầu Hòa Xuân (Gói 04)*	*1.069.833.572*	-
- *Dự án Cầu Rạch Ông*	-	*190.976.000*
- *Gói thầu LRAMP*	-	*632.312.390*
- *Chi phí trích trước các công trình khác*	*3.770.036.349*	*2.937.844.066*
Chi phí lãi vay phải trả	298.888.591	692.605.131
	13.289.969.571	**10.038.775.395**
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	1.787.184.183	2.055.070.792
	1.787.184.183	**2.055.070.792**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	201.010.987	-
Bảo hiểm y tế	35.786.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.848.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.879.330.424	6.346.565.643
- *Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát*	*78.000.000*	*558.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (ii)*	-	*1.580.510.020*
- *Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)*	*3.242.465.044*	*3.242.465.044*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*2.558.865.380*	*965.590.579*
	6.209.376.198	**6.433.966.430**
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.000.000	89.000.000
- *Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên*	*89.000.000*	*89.000.000*
	89.000.000	**89.000.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
	87.400.787	**87.400.787**
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**59.404.920**	**1.619.265.180**

(i) Đây là cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 chưa thực hiện được việc chi trả.

(ii) Tổng công ty vay của các tổ chức nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không tính lãi.

19. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	200.004.845.402	200.004.845.402	159.534.673.136	113.536.000.755	246.003.517.783	246.003.517.783
Vay dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	527.275.000	216.000.000	743.275.000	743.275.000
	200.436.845.402	**200.436.845.402**	**160.061.948.136**	**113.752.000.755**	**246.746.792.783**	**246.746.792.783**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	933.825.000	216.000.000	2.765.825.000	2.765.825.000
	2.048.000.000	**2.048.000.000**	**933.825.000**	**216.000.000**	**2.765.825.000**	**2.765.825.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)			(743.275.000)	(743.275.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.616.000.000**	**1.616.000.000**			**2.022.550.000**	**2.022.550.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Tổng công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn					**246.003.517.783**	**200.004.845.402**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	246.003.517.783	187.354.845.402
Vay cán bộ công nhân viên	VND	10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					**743.275.000**	**432.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô					743.275.000	432.000.000
					246.746.792.783	**200.436.845.402**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô								
+ *Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021*	*VND*	*Thả nổi*	*60 tháng*	*2026*	*Đầu tư tài sản cố định*	*Thế chấp (i)*	*1.832.000.000*	*2.048.000.000*
+ *Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022*	*VND*	*Thả nổi*	*36 tháng*	*2025*	*Đầu tư tài sản cố định*	*Thế chấp (i)*	*933.825.000*	-
							2.765.825.000	**2.048.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(743.275.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**2.022.550.000**	**1.616.000.000**

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**(19.160.215.797)**	**298.860.861.516**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(1.191.894.950)	(1.191.894.950)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**(21.052.110.747)**	**296.968.966.566**
Số dư đầu năm nay	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**3.871.658.651**	**321.892.735.964**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.162.274.012	2.162.274.012
Số dư cuối kỳ này	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**6.033.932.663**	**324.055.009.976**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	30.142.840.000	19,50%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	15.000.000.000	9,70%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	13.227.530.000	8,56%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	86.224.030.000	55,78%	72.930.300.000	47,18%
	154.573.830.000	**100%**	**154.573.830.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	171.136.037
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	171.136.037

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	**137.680.581.234**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Ngoài hợp đồng trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m^2)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	120,8	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền một lần	50 năm (từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.547.010.101	3.857.087.272
Từ 1 năm đến 5 năm	4.950.073.232	5.551.121.212

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	146.151.511.026	168.851.376.113
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.995.399.329	2.656.171.369
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.614.995.029	3.241.225.121
Doanh thu cung cấp vật tư	48.563.354.968	87.311.198.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.409.043.839	1.617.216.799
	204.734.304.191	**263.677.188.389**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	51.992.244.684	78.413.842.531

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	120.807.734.446	153.097.164.659
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.579.998.540	1.533.981.741
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.857.606.305	2.628.824.742
Giá vốn cung cấp vật tư	44.636.199.220	85.220.733.766
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	983.812.546	981.394.256
	171.865.351.057	**243.462.099.164**
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	101.114.994.616	124.236.099.918
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.607.553	500.586.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	63.903.550
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.287.808
	1.738.470.648	**7.303.778.127**
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.727.863.095	-

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.915.105.007	13.344.297.749
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	5.303.364.185	1.825.696.011
	13.218.469.192	**15.169.993.760**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.374.503	278.363.904
Chi phí nhân công	5.864.609.320	5.211.434.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.449.415.726	1.323.180.174
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	1.148.779.153
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.961.498.565	5.405.151.972
Chi phí khác bằng tiền	1.411.941.186	1.186.541.432
	17.826.839.300	**11.534.316.729**

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	774.160.115	-
Thu nhập khác	32.667	82.968.144
	774.192.782	**82.968.144**

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.138.784	480.869.647
Phạt hành chính, phạt thuế	84.873.198	107.088.297
Các khoản khác	76.849.937	-
	362.861.919	**587.957.944**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.942.297.763	309.567.063
Các khoản điều chỉnh tăng	3.229.957.898	7.133.839.452
- *Chi phí không được trừ*	*161.723.135*	*107.088.297*
- *Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP*	*3.068.234.763*	*7.026.751.155*
Các khoản điều chỉnh giảm	1.727.863.095	63.903.550
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*1.727.863.095*	*63.903.550*
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.900.118.756	7.507.310.065
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.780.023.751**	**1.501.462.013**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.651.026.772	9.063.622.489
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.500.000.000)	(2.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4.931.050.523**	**8.565.084.502**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.620.893	306.380.912
Chi phí nhân công	7.156.660.328	6.369.434.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.656.707.089	3.779.162.464
Thuế, phí và lệ phí	82.210.550	1.148.779.153
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.201.591.568	13.933.796.664
Chi phí khác bằng tiền	2.007.908.331	1.752.256.071
	53.318.698.759	**24.270.675.358**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.869.351.630	-	150.418.278.813	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.520.584.927	(12.740.302.309)	335.735.795.570	(12.740.302.309)
	427.389.936.557	**(12.740.302.309)**	**486.154.074.383**	**(12.740.302.309)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	248.769.342.783	202.052.845.402
Phải trả người bán, phải trả khác	20.834.956.628	33.583.006.099
Chi phí phải trả	15.077.153.754	12.093.846.187
	284.681.453.165	**247.729.697.688**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.869.351.630	-	-	101.869.351.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.780.282.618	-	-	312.780.282.618
	414.649.634.248	**-**	**-**	**414.649.634.248**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.418.278.813	-	-	150.418.278.813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.995.493.261	-	-	322.995.493.261
	473.413.772.074	**-**	**-**	**473.413.772.074**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	246.746.792.783	2.022.550.000	-	248.769.342.783
Phải trả người bán, phải trả khác	20.745.956.628	89.000.000	-	20.834.956.628
Chi phí phải trả	13.289.969.571	1.787.184.183	-	15.077.153.754
	280.782.718.982	**3.898.734.183**	**-**	**284.681.453.165**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	200.436.845.402	1.616.000.000	-	202.052.845.402
Phải trả người bán, phải trả khác	33.494.006.099	89.000.000	-	33.583.006.099
Chi phí phải trả	10.038.775.395	2.055.070.792	-	12.093.846.187
	243.969.626.896	**3.760.070.792**	**-**	**247.729.697.688**

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	160.468.498.136	173.356.107.171

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(113.752.000.755)	(320.983.137.965)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên cơ sở phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022, ngày 30/06/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã họp và thống nhất thông qua hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng (Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐQT cùng ngày). Nội dung này đã được công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tại văn bản số 474/CTĐS/CBTT ngày 01/07/2022.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**51.992.244.684**	**78.413.842.531**
Công ty Cổ phần Công trình 791	2.734.124.070	3.120.436.724
Công ty Cổ phần Công trình 792	12.348.394.416	2.790.441.506
Công ty Cổ phần Công trình 793	10.138.711.597	11.063.937.175
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.220.978.681	13.563.568.612
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.688.204.668	4.897.632.718
Công ty Cổ phần Công trình 875	6.557.444.643	18.474.221.064
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	3.406.760.621	10.708.423.822
Công ty Cổ phần Công trình 879	960.106.414	6.023.091.332
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	6.464.950.064	6.793.406.800
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.472.569.510	978.682.778
Bán tài sản cố định	-	**8.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	8.000.000.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	**101.114.994.616**	**124.236.099.918**
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.639.942.693	5.714.515.030
Công ty Cổ phần Công trình 792	20.779.598.724	31.437.406.363
Công ty Cổ phần Công trình 793	5.361.565.455	6.739.555.269
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	35.708.059.003	12.635.089.090
Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	3.733.989.815	6.836.334.545
Công ty Cổ phần Công trình 875	14.422.033.222	12.821.455.087
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	6.206.690.194	18.209.087.363
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.944.963.541	11.680.282.550
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	3.107.658.333	15.474.393.453
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.210.493.636	2.687.981.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**1.727.863.095**	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.727.863.095	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**105.102.898.012**	**109.517.299.077**
Công ty Cổ phần Công trình 791	13.473.127.926	10.415.500.340
Công ty Cổ phần Công trình 792	5.000.052.436	3.369.567.378
Công ty Cổ phần Công trình 793	18.822.288.883	14.297.439.877
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	15.029.481.714	35.023.323.691
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	8.353.592.599	4.610.926.598
Công ty Cổ phần Công trình 875	5.779.539.860	8.584.326.116
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.840.416.754	27.109.329.544
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.742.052.328	5.379.495.682
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.062.345.512	727.389.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**53.617.222.160**	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	2.858.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 875	11.263.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.004.989.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	3.401.475.739	-
Phải thu ngắn hạn khác	**87.284.876.583**	**85.619.376.038**
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	877.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	552.211.798
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	2.103.389.099
Công ty Cổ phần Công trình 879	82.844.746	65.996.746
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	10.691.641.490	8.963.778.395
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	73.057.000.000
Người mua trả tiền trước	**29.338.524.536**	**31.318.758.225**
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	29.338.524.536	31.318.758.225
Phải trả khác	**59.404.920**	**1.619.265.180**
Công ty Cổ phần Công trình 793	23.229.580	4.791.000
Công ty Cổ phần Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		370.000.000	240.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		292.590.000	205.000.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
Ông Uông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		-	100.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		148.857.000	95.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	260.871.000	130.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	142.348.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng		184.697.000	125.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 nêu trên để so sánh với số liệu kỳ này do trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sau khi đã lượng hoá và điều chỉnh các sai sót và hạn chế của các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính riêng kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ					
- Chi phí tài chính	22	13.344.297.749	15.169.993.760	1.825.696.011	(1)
- Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50	2.135.263.074	309.567.063	(1.825.696.011)	(1)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.866.601.215	1.501.462.013	(365.139.202)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	268.661.859	(1.191.894.950)	(1.460.556.809)	(3)
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	2.135.263.074	309.567.063	(1.825.696.011)	(3)
- Các khoản dự phòng	03	(3.019.134.641)	(1.193.438.630)	1.825.696.011	(3)

(1): Trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn;
(2): Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn;
(3): Điều chỉnh tương ứng theo kết quả của các điều chỉnh nêu trên.

Lê Phú Minh Đức	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Võ Văn Phúc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022